

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **67** /2014/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định các hoạt động và định mức hỗ trợ để phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2014-2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 04 năm 2011 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính, Bộ Công thương về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công Quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Công văn số 99/KTNS-THKT ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Thường trực HĐND tỉnh về việc quy định tạm thời chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Theo đề nghị của liên ngành Tài chính và Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: 2552/TTr-LN/TC-NNPTNT ngày 08 tháng 10 năm 2014 về việc ban hành quy định tạm thời các hoạt động và định mức hỗ trợ để phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế giai



đoạn 2014-2015 và Báo cáo thẩm định số 1034/BC-STP ngày 02/10/2014 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "*Quy định các hoạt động và định mức hỗ trợ để phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2014-2015*".

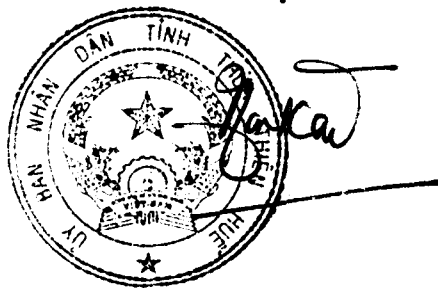
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chánh văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, các thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TC, NN và PTNT (báo cáo);
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TVTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông;
- Báo Thừa Thiên Huế, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TC, NN. .

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao

QUY ĐỊNH

Các hoạt động và định mức hỗ trợ để phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2014-2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 67 /2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định các hoạt động và định mức hỗ trợ để phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2015.

Các nội dung quy định tại Quy định này, nếu có văn bản khác của cấp có thẩm quyền cùng điều chỉnh thì đối tượng áp dụng chỉ được hưởng mức cao nhất của một trong các chính sách hiện hành.

Các nội dung không quy định tại quy định này được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

- Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại (bao gồm cả chủ gia trại chăn nuôi).
- Tổ chức: Hợp tác xã, tổ hợp tác.

Sau đây gọi chung là người sản xuất.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Mô hình trình diễn:

Là mô hình sản xuất sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, áp dụng quy trình sản xuất mới lần đầu tiên triển khai trên địa bàn xã.

2. Mô hình nhân rộng:

Là mô hình được triển khai nhân rộng sau khi đã thực hiện mô hình trình diễn thành công.

3. Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới:

Được hiểu là quy trình kỹ thuật, công nghệ tiên tiến so với quy trình kỹ thuật, công nghệ đang áp dụng và có khả năng tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao hơn.

4. Trang trại:



Là cơ sở sản xuất của hộ gia đình, cá nhân trên lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chí theo quy định tại Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

5. Gia trại (chỉ áp dụng và thực hiện trong lĩnh vực chăn nuôi):

Là cơ sở chăn nuôi chưa đạt tiêu chí trang trại có quy mô đàn bình quân có mặt trong năm ít nhất là:

- Đối với trâu, bò sinh sản: 10 con; trâu, bò thịt: 20 con;
- Lợn, dê sinh sản: 20 con; lợn thịt, dê thịt: 50 con;
- Gia cầm: 1.000 con;
- Chim cút: 3.000 con;
- Tổng hợp nhiều đối tượng: Giá trị sản lượng hàng hóa ít nhất 200 triệu đồng/năm

6. “VietGAP” là quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn Việt Nam.

7. Nghề mới (trong lĩnh vực đánh bắt biển):

Được hiểu là nghề mới đưa vào khai thác đánh bắt trên biển tại địa phương mà trước đó chưa có hoặc chưa được áp dụng phổ biến.

8. Giống mới (trong lĩnh vực sản xuất giống cây trồng):

Là giống cây trồng đã qua khảo nghiệm cơ bản và sản xuất thử theo quy trình trên địa bàn Tỉnh có ưu thế về năng suất, chất lượng, khả năng chống chịu sâu bệnh được Sở Nông nghiệp-PTNT cho cơ cấu vào sản xuất.

9. Ương giống thủy sản:

Là việc nuôi ấu trùng thủy sản qua các giai đoạn biến thái phát triển hoàn thiện để thành con giống.

10. Dưỡng giống thủy sản:

Là việc nuôi con giống thủy sản tại cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản trong một thời gian sau khi được đưa từ trại sản xuất giống để phục hồi sức khỏe, tăng kích cỡ giống.

11. Cơ sở sản xuất giống thủy sản:

Là cơ sở hoạt động sản xuất giống thủy sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Từ nguồn kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách các cấp và lồng ghép từ nguồn kinh phí của các Chương trình, dự án khác.

2. Hàng năm UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế, UBND các xã bố trí một phần ngân sách để hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn.

3. Nguồn tài trợ, hỗ trợ khác của Doanh nghiệp, Hợp tác xã, của các tổ chức và cá nhân.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ

Điều 4. Lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

1. Đối với mô hình trình diễn: thực hiện theo quy định tại Điều 5 khoản 3 điểm 3.2 mục a tiết 1 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên Bộ Tài chính, Nông nghiệp-PTNT về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông (sau đây viết tắt là TTLT 183), mức chi cụ thể như sau:

a) Đối với các xã ở địa bàn khó khăn, các xã thuộc các huyện nghèo được hỗ trợ 100% chi phí mua giống cây trồng, vật nuôi (gọi chung là giống, bao gồm giống thủy sản) và các vật tư thiết yếu, gồm phân bón (trừ phân chuồng), thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả thủy sản), vắc xin, thuốc thú y (bao gồm thú y thủy sản), các loại chế phẩm dùng trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

b) Đối với các xã thuộc địa bàn trung du miền núi, các xã thuộc bãi ngang được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu.

c) Đối với các xã thuộc địa bàn đồng bằng hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu.

Mỗi năm không quá 01 mô hình/xã; mỗi mô hình không quá 3 điểm trình diễn; mỗi điểm trình diễn thực hiện tối đa không quá 2 lần đối với chu kỳ mô hình 6 tháng trở xuống, 1 lần đối với chu kỳ mô hình trên 6 tháng. Tổng mức hỗ trợ theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt, tối đa 50 triệu đồng/mô hình.

2. Đối với mô hình nhân rộng:

a) Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo: Hỗ trợ chi phí mua giống cây trồng, vật nuôi (gọi chung là giống) mức tối đa 80%; hỗ trợ chi phí mua phân bón (trừ phân chuồng), thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả thủy sản), vắc xin, thuốc thú y (bao gồm thú y thủy sản), các loại chế phẩm dùng trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (gọi chung là vật tư. Nếu mô hình trồng cây dài ngày, vật tư chỉ tính và hỗ trợ năm đầu) mức tối đa 70%. Mức hỗ trợ tối đa không quá 12 triệu đồng/hộ/mô hình.

b) Đối với hộ khác: Nội dung hỗ trợ tương ứng như điểm a khoản này với giống tối đa 50%, vật tư tối đa 30%. Mức tối đa 07 triệu đồng/hộ/mô hình.

Điều 5. Lĩnh vực khai thác hải sản

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nghề mới, mua sắm ngư lưới cụ tăng năng lực đánh bắt, tối đa không quá 20 triệu đồng/tàu.

Đối với các tàu cá tham gia đánh bắt vùng biển xa theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, tàu đánh bắt xa bờ, ngoài thực hiện theo quy định tại Quyết định số 48/2010/QĐ-UBND ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa, Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản còn được thực hiện theo quy định tại Quyết định này (nếu hội đủ điều kiện).

Điều 6. Lĩnh vực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản

1. Sản xuất giống lúa xác nhận theo Chương trình xã hội hóa sản xuất giống lúa xác nhận: Hỗ trợ 100% chênh lệch giá mua giống giữa giống lúa nguyên chủng và giống lúa xác nhận; 150.000 đồng/sào chi phí công khử lần theo quy trình.

2. Mở rộng diện tích gieo trồng các giống cây trồng mới được cơ cấu (hỗ trợ 1 lần năm đầu mở rộng diện tích): Hỗ trợ 100% chênh lệch giá mua giống giữa giống mới và giống sử dụng đại trà tại địa phương.

3. Hỗ trợ mua lợn, bò đực giống và gà, vịt giống bố mẹ hậu bị:

Hộ gia đình mua lợn, bò đực giống ngoại và gà, vịt giống bố mẹ hậu bị trong cơ cấu giống được phép sản xuất, kinh doanh để nuôi lấy tinh (đối với lợn), phối giống trực tiếp (đối với bò), sản xuất con giống được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 (dưới đây gọi là Quyết định 50/2014/QĐ-TTg).

4. Sản xuất giống thủy sản: (Hỗ trợ 01 lần)

a) Sản xuất, ương, dưỡng giống tôm sú: Người sản xuất đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống, ương, dưỡng giống tôm sú từ giống nhỏ hơn giống P15 lên tôm giống từ P15 trở lên đạt công suất tối thiểu 10 triệu con giống P15/năm được ngân sách hỗ trợ 04 triệu đồng/01 triệu tôm giống, tối đa không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

b) Sản xuất giống, ương, dưỡng giống cá nước ngọt: Người sản xuất đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống, ương, dưỡng giống cá nước ngọt đạt công suất tối thiểu 04 triệu con giống cỡ 3 cm/năm, được ngân sách hỗ trợ 02 triệu đồng/01 triệu con giống, tối đa không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

c) Sản xuất, ương, dưỡng giống cá mặn, lợ: Người sản xuất đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống, ương, dưỡng giống cá mặn, lợ đạt công suất tối thiểu 03 triệu con giống cỡ 3 cm/năm được ngân sách hỗ trợ 05 triệu đồng/01 triệu cá giống, tối đa không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

Điều 7. Nhận chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất

1. Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới lần đầu tiên được nhận chuyển giao và ứng dụng vào sản xuất trên địa bàn huyện, thị xã (bao gồm cả lĩnh vực sản xuất

giống) được hỗ trợ 50% kinh phí nhận chuyển giao theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 150 triệu đồng/công nghệ.

2. Nhân rộng mô hình ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, công nghệ mới nhận chuyển giao vào sản xuất:

a) Hỗ trợ xử lý chất thải trong chăn nuôi (xây dựng công trình khí sinh học, làm đệm lót sinh học): Hộ gia đình chăn nuôi đầu tư xây dựng công trình khí sinh học, đầu tư làm đệm lót sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 3 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg.

b) Hỗ trợ lần đầu 50% chi phí mua chế phẩm, nấm, vi sinh vật dùng trong sản xuất, tối đa không quá 05 triệu đồng/hộ/đơn vị.

3. Chương trình cải tạo đàn bò:

a) Đào tạo dẫn tinh viên: Những người có trình độ từ sơ cấp chăn nuôi thú y trở lên, tuổi đời dưới 40 có nguyện vọng trở thành dẫn tinh viên thụ tinh nhân tạo bò, được UBND cấp xã cử đi học được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, nhưng không quá 6 triệu đồng/người. Hỗ trợ 01 lần cho dẫn tinh viên đã qua đào tạo (có chứng chỉ) 100% kinh phí mua bình chứa Nitơ lỏng từ 1,0 đến 3,7 lít bảo quản tinh, mức tối đa không quá 05 triệu đồng/người.

b) Hỗ trợ phối giống: Hộ gia đình nuôi bò cái sinh sản đạt tiêu chuẩn, có nhu cầu phối giống được hỗ trợ 100% kinh phí mua vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh giống ngoại và ni tơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quản) để phối giống. Mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/ bò thịt/năm.

c) Hỗ trợ thiến bò đực cóc: Hộ gia đình có bò đực cóc thiến được hỗ trợ 200.000 đ/con (bao gồm công kỹ thuật thiến).

Điều 8. Áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản: (gọi chung là sản xuất theo VietGAP).

1. Sản xuất theo VietGAP:

Người sản xuất nếu đăng ký áp dụng sản xuất theo VietGAP được hỗ trợ theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

a) Trong sản xuất trồng trọt: đạt tiêu chí trang trại hoặc có diện tích vùng tập trung ít nhất là 05 ha; trong đó sản xuất rau ít nhất là 02 ha.

b) Trong chăn nuôi sản xuất đạt quy mô trang trại hoặc gia trại.

c) Trong nuôi trồng thủy sản: đạt tiêu chí trang trại hoặc có diện tích vùng nuôi tập trung ít nhất 03 ha.

3. Thủ tục đăng ký:

Hàng năm người sản xuất đăng ký, lập dự án trình cơ quan chuyên môn thẩm định, trình UBND cấp huyện (nếu do ngân sách huyện đầu tư) hoặc UBND



tỉnh (nếu do ngân sách tỉnh đầu tư) phê duyệt. Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, đề xuất bố trí kinh phí đối với các dự án do UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 9. Sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn:

Người sản xuất tổ chức sản xuất theo mô hình hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản (mô hình cánh đồng mẫu) được hỗ trợ theo các nội dung và bằng mức tối đa theo quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

Điều 10. Lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến, ngành nghề nông thôn, tiêu thụ sản phẩm nông lâm sản và thủy sản:

1. Lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến, ngành nghề nông thôn:

Các mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến nông lâm sản và thủy sản và ngành nghề nông thôn được xem xét hỗ trợ chi phí mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, bảo quản chế biến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động, cụ thể như sau:

- Ở các xã thuộc địa bàn khó khăn, huyện nghèo được hỗ trợ 100% chi phí, nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/mô hình

- Ở các xã thuộc địa bàn trung du miền núi, xã bãi ngang hỗ trợ tối đa 75% chi phí, nhưng tối đa không quá 125 triệu đồng/mô hình

- Ở các xã thuộc đồng bằng hỗ trợ tối đa 50%, nhưng không quá 75 triệu đồng/mô hình.

Điều kiện được hỗ trợ: Người sản xuất phải có phương án hoạt động (hoặc dự án đầu tư) được UBND huyện, thị xã phê duyệt. Trong đó nêu rõ năng suất, chất lượng, hiệu quả tăng thêm nếu được đầu tư.

2. Về lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm:

a) Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa. Tối đa không quá 35 triệu đồng/sản phẩm.

b) Hỗ trợ 50% chi phí lần đầu để giới thiệu, quảng bá và phát triển thương hiệu sản phẩm nông lâm sản và thủy sản, sản phẩm ngành nghề nông thôn, bao gồm: Mở trang Web, quảng bá trên phương tiện thông tin, mua, in bao bì, nhãn mác. Mức tối đa không quá 50 triệu đồng/sản phẩm đối với Hợp tác xã, 30 triệu đồng/sản phẩm đối với Tổ hợp tác và 20 triệu đồng/sản phẩm đối với hộ gia đình, trang trại, gia trại.

Điều 11. Đào tạo, tập huấn; quản lý chỉ đạo các mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất:

Nội dung và định mức chi hỗ trợ đào tạo, tập huấn; quản lý, chỉ đạo các mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN và Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-

BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính, Công Thương về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 12. Điều kiện và quy trình thực hiện việc hỗ trợ các mô hình, dự án phát triển sản xuất:

Quy trình lựa chọn các mô hình, dự án được xem xét đầu tư hỗ trợ; quy trình lập, phê duyệt kế hoạch đầu tư và điều kiện được đầu tư thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02/12/2013 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 và các quy định tại Quy định này.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Giao trách nhiệm cho

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

a) Rà soát quy hoạch cây trồng, vật nuôi chủ lực trình UBND tỉnh phê duyệt. Trên cơ sở đó tham gia cùng các địa phương trong định hướng lựa chọn các mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất phù hợp, hiệu quả.

b) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thống nhất phương án kế hoạch phân bổ kinh phí hỗ trợ hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì, phối hợp sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính thẩm định các dự án đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ;

d) Tổ chức chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật việc thực hiện mô hình, dự án.

e) Hàng năm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất của các địa phương, đơn vị.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính tổng hợp kế hoạch phân bổ kinh phí hàng năm hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nông thôn trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt đối với nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

b) Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định các dự án đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ;

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp kế hoạch phân bổ kinh phí hàng năm hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nông

thôn trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt đối với nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh dành cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

b) Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định các dự án đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ;

4. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh:

Tổng hợp đề xuất các mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ của các địa phương; xây dựng kế hoạch phân bổ các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, vốn sự nghiệp dành cho Chương trình xây dựng nông thôn mới báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT thống nhất, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. UBND các huyện, các thị xã:

a) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các nội dung và định mức hỗ trợ để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn biết và thực hiện; phân công đơn vị chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các mô hình; thực hiện nghiệm thu, quản lý chặt chẽ nguồn kinh phí hỗ trợ và thực hiện thanh quyết toán vốn hỗ trợ theo quy định hiện hành; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định.

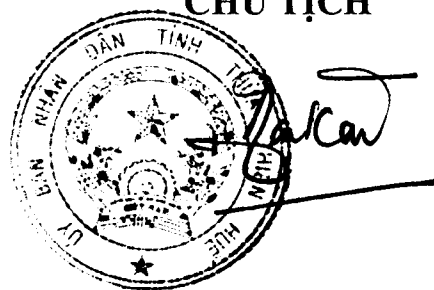
b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã lập, trình phê duyệt kế hoạch đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn; tổ chức triển khai, nghiệm thu, đánh giá đảm bảo đúng quy trình quy định tại Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC. Xác định loại mô hình trình diễn hàng năm triển khai trên địa bàn các xã.

c) Hàng năm bố trí ngân sách địa phương để thực hiện đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn.

6. Các cơ quan liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ của mình triển khai thực hiện đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các địa phương, đơn vị báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, thông nhất với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao